###### Use case đăng nhập:

###### Mô tả: Use case đăng nhập giúp người quản trị hoặc khách hàng đăng nhập vào hệ thống.

###### Luồng sự kiện:

###### Luồng cơ bản:

###### Use case bắt đầu khi ngươi dùng “click” nút “Login” trên màn hình hệ thống. Hệ thống hiển thị form điền thông tin đăng nhập.

###### Người dùng điền thông tin tài khoản và mật khẩu sau đó bấm đăng nhập trên màn hình. Hệ thống kiểm tra thông tin đăng nhập trong bảng “account”,ghi nhận thông tin phiên đăng nhập và hiển thị màn hình trang chủ sau khi đăng nhập. Use case kết thúc.

###### Luồng rẽ nhánh:

###### Tại bước 2 nếu hệ thống kiểm tra thông tin tài khoản mật khẩu sai thì hệ thống sẽ báo lỗi, người dùng có thể quay vê Bước 1 hoặc chọn hủy bỏ. Usce case kết thục.

###### Tại bất kỳ thời điểm nào mà hệ thống không kết nối được với CSDL thì sẽ báo lỗi vào use case kết thúc.

###### Các yêu cầu đặc biệt: Không có.

###### Tiền điều kiện:

###### Khách hàng đã đăng ký tài khoản.

###### Thiết bị của khách hàng được kết nối đẩy đủ internet.

###### Hậu điều kiện: Không có.

###### Điểm mở rộng: Không có.

1. ***Use case đăng ký:***

**Mô tả:** Use case đăng ký giúp khách hàng đăng ký tài khoản trên hệ thống.

**Luồng sự kiện:**

* **Các luồng cơ bản:**
  1. Use case bắt đầu khi người dùng click “Sign Up” trên màn hình. Hệ thống hiển thì form điền thông tin đăng ký ra màn hình.
  2. Người dùng điền thông tin đăng ký vào và click “Sign Up”. Hệ thống sẽ kiểm tra và lưu thông tin đăng ký tài khoản vào bảng “account”.
* **Luồn rẽ nhánh:**
  1. Tại bước 2, người dùng điền thông tin email đã tồn tại, hệ thống báo lỗi đã tồn tại email và quay lại bước 2.
  2. Tại bước 2, người dùng điền thông tin user name đã tồn tại, hệ thống báo lỗi đã tồn tại user name và quay lại bước 2.
  3. Tại bất kỳ thời điểm nào mà không kết nối được đến CSDL, hệ thống báo lỗi và use case kết thúc.

**Yêu cầu đặc biệt:** Không có.

**Tiền điều kiện:**

* Thiết bị của khách hàng có kết nối internet.
* Khách hàng truy cập vào application.

**Hậu điều kiện:** Không có.

**Điểm mở rộng:** Không có.

***3. Use case xem chi tiết sản phẩm:***

**Mô tả:** Use case xem chi tiết sản phẩm cho phép khách hàng xem thông tin chi tiết về một sản phẩm.

**Luồng sự kiện:**

* **Các luồng cơ bản:**

Use case “Xem chi tiết sản phẩm bắt đầu khi khách hàng chọn vào một sản phẩm, hệ thống lấy thông tin chi tiết của sản phẩm từ bảng “product” hiển thị ra màn hình.

* **Luồn rẽ nhánh:**

Tại bất kỳ thời điểm nào không kết nối được đến CSDL, hệ thống sẽ báo lỗi và use case kết thúc.

**Yêu cầu đặc biệt:** Không có.

**Tiền điều kiện:**

* Thiết bị của khách hàng có kết nối internet.
* Khách hàng truy cập vào Application.

**Hậu điều kiện:** Không có.

**Điểm mở rộng:** Không có.

***4. Use case đặt hàng:***

**Mô tả:** Use case đặt hàng cho phép khách hàng đặt hàng sản phẩm.

**Luồng sự kiện:**

* **Các luồng cơ bản:**

Use case “Đặt hàng bắt đầu khi khách hàng nhấn vào nút đặt hàng, hệ thống lấy thông tin chi tiết của sản phẩm từ bảng “product”, thông tin người dùng từ bảng “account” hiển thị ra màn hình và lưu vào database.

* **Luồn rẽ nhánh:**

Tại bất kỳ thời điểm nào không kết nối được đến CSDL, hệ thống sẽ báo lỗi và use case kết thúc.

**Yêu cầu đặc biệt:** Không có.

**Tiền điều kiện:**

* Thiết bị của khách hàng có kết nối internet.
* Người dùng đã đăng nhập tài khoản.

**Hậu điều kiện:** Không có.

**Điểm mở rộng:** Không có.

***5. Use case chỉnh sửa thông tin cá nhân:***

**Mô tả:** Use case “chỉnh sửa thông tin cá nhân” giúp người dùng có thể cập nhật lại thông tin cá nhân của mình.

**Luồng sự kiện:**

* **Luồng cơ bản:**

1. Use case bắt đầu khi người dùng nhấn nút “Member” trên màn hình. Hệ thống hiển thị form điền thông tin cá nhân mới.

2. Người dùng điền thông tin cá nhân sau đó bấm tích trên màn hình. Hệ thống sẽ cập nhật thông tin cá nhân trong bảng “account”. Use case kết thúc.

* + **Luồng rẽ nhánh:**
    1. Tại bước 2, người dùng điền thông tin cá nhân không hợp lệ. Hệ thống sẽ báo lỗi.
    2. Tại bất kỳ thời điểm nào mà hệ thống không kết nối được với CSDL thì sẽ báo lỗi và use case kết thúc.

**Các yêu cầu đặc biệt:** Không có.

**Tiền điều kiện:**

* Người dùng đã đăng nhập tài khoản.
* Khách hàng đã đăng ký tài khoản.
* Thiết bị của khách hàng được kết nối đẩy đủ internet.

**Hậu điều kiện:** Không có.

**Điểm mở rộng:** Không có.

***6. Use case “Tìm kiếm”:***

**Mô tả:** Use case “tìm kiếm” giúp người dùng tìm kiếm sản phẩm theo tên sản phẩm.

**Luồng sự kiện:**

* **Luồng cơ bản:**

1. Use case bắt đầu khi người dùng nhấn vào ô tìm kiếm trên màn hình, hệ thống hiển thị form nhập thông tin tìm kiếm.

2. Người dùng điền thông tin tìm kiếm sau đó bấm “Tìm kiếm” trên màn hình. Hệ thống sẽ lấy thông tin sản phẩm tìm kiếm trong bảng “product” và hiển thị ra màn hình. Use case kết thúc.

* + **Luồng rẽ nhánh:**
    1. Tại bước 2, khi không tìm thấy sản phẩm nào hợp lệ, hệ thống hiển thị thông báo “không tìm thấy sản phẩm hợp lệ”. Use case kêt thúc.
    2. Tại bất kỳ thời điểm nào mà hệ thống không kết nối được với CSDL thì sẽ báo lỗi và use case kết thúc.

**Các yêu cầu đặc biệt:** Không có.

**Tiền điều kiện:** Thiết bị của khách hàng được kết nối đẩy đủ internet.

**Hậu điều kiện:** Không có.

**Điểm mở rộng:** Không có.

**7. Use case “quản lý giỏ hàng”:**

**Mô tả:** Use case “quản lý giỏ hàng” giúp người dùng quản lý sản phẩm trong giỏ hàng.

**Luồng sự kiện:**

* **Luồng cơ bản:**

1. Use case bắt đầu khi người dùng nhấn nút “Cart” trên màn hình. Hệ thống hiển thị form điền thông tin cá nhân mới.

2. Người dùng điền thông tin cá nhân sau đó bấm “Cập nhật” trên màn hình. Hệ thống sẽ cập nhật thông tin cá nhân trong bảng “account”. Use case kết thúc.

* + **Luồng rẽ nhánh:**
    1. Tại bước 2, người dùng điền thông tin cá nhân không hợp lệ. Hệ thống sẽ báo lỗi.
    2. Tại bất kỳ thời điểm nào mà hệ thống không kết nối được với CSDL thì sẽ báo lỗi và use case kết thúc.

**Các yêu cầu đặc biệt:** Không có.

**Tiền điều kiện:**

* Người dùng đã đăng nhập tài khoản.

Khách hàng đã đăng

**8. Use case “Quản lý đơn hàng” (Admin):**

**Mô tả:** Use case giúp người quản trị có thể cập nhật lại đơn hàng mà người dùng đã đặt.

**Luồng sự kiện:**

* **Luồng cơ bản:**

1. Use case bắt đầu khi người dùng “click” nút “Order” trên màn hình quản trị. Hệ thống sẽ lấy danh sách đơn hàng trong bảng “order\_product” để hiển thị ra màn hình.

2. Người quản trị chọn “Update” trên một đơn hàng. Hệ thống lấy thông tin đơn hàng từ bảng “product”, “order\_detail”, “order\_product” hiển thị ra màn hình và form sửa đơn hàng.

* + 1. Người quản trị sửa đơn hàng và nhấn cập nhật. Hệ thống cập nhật thông tin đơn hàng vào bảng “order\_product”. Use case kết thúc.
  + **Luồng rẽ nhánh:**

Tại bất kỳ thời điểm nào mà hệ thống không kết nối được với CSDL thì sẽ báo lỗi và use case kết thúc.

**Các yêu cầu đặc biệt:** Không có.

**Tiền điều kiện:**

* Người dùng đã đăng nhập tài khoản với quyền admin.
* Thiết bị của người dùng được kết nối đẩy đủ internet.

**Hậu điều kiện:** Không có.

**Điểm mở rộng:** Không có.

**9. Use case “Quản lý sản phẩm”:**

**Mô tả:** Use case “Quản lý sản phẩm” cho phép người quản trị có thể thêm, sửa, xóa sản phẩm.

**Luồng sự kiện:**

Luồng cơ bản:

Use case bắt đầu khi người dùng “click” nút “Product” trên màn hình quản trị. Hệ thống sẽ lấy danh sách sản phẩm trong bảng “product” để hiển thị ra màn hình.

* + 1. Thêm sản phẩm:
       1. Người quản trị click “Add Product”. Hệ thống sẽ hiển thị form nhập thông tin sản phẩm ra màn hình.
       2. Người dùng điền thông tin sản phẩm sau đó chọn “Thêm”. Hệ thống lưu sản phẩm mới vào bảng “product”.
    2. Sửa sản phẩm:
       1. Người quản trị chọn “Update” trên một sản phẩm trong danh sách. Hệ thống lấy thông tin sản phẩm trong bảng “product” và form sửa hiển thị ra màn hình.
       2. Người quản trị điền lại thông tin vào form sửa sau đó chọn “Cập nhât”. Hệ thống lưu thông tin sản phẩm vào bảng “product”.

Xóa sản phẩm:

* + - 1. Người quản trị chọn “Delete” trên một sản phẩm trong danh sách. Hệ thống hiển thị form xóa sản phẩm.
      2. Người quản trị chọn “Đồng ý”. Hệ thống xóa sản phẩm khỏi bảng “product”. Use case kết thúc.
  + **Luồng rẽ nhánh:**

a) Tại bước “2b” người quản trị điền thông tin sản phẩm không hợp lệ. Hệ thống báo thông tin không hợp lệ và quay lại bước “2a”.

b) Tại bước “3b” người quản trị điền thông tin sản phẩm không hợp lệ. Hệ thống báo thông tin không hợp lệ và quay lại bước “3a”.

c) Tại bất kỳ thời điểm nào hệ thống không kết nối được với CSDL thì sẽ báo lỗi. Use case kết thúc.

**Các yêu cầu đặc biệt:** Không có.

**Tiền điều kiện:**

* Người dùng đã đăng nhập tài khoản với quyền admin.
* Thiết bị của người dùng được kết nối đẩy đủ internet.

**Hậu điều kiện:** Không có.

**Điểm mở rộng:** Không có.

**10. Use case “Quản lý thương hiệu”:**

**Mô tả:** Use case “Quản lý thương hiệu” cho phép người quản trị có thể thêm, sửa, xóa thương hiệu.

**Luồng sự kiện:**

* **Luồng cơ bản:**

Use case bắt đầu khi người dùng “click” nút “Brand” trên màn hình quản trị. Hệ thống sẽ lấy danh sách thương hiệu trong bảng “brand” để hiển thị ra màn hình.

* + 1. *Thêm thương hiệu*:
       1. Người quản trị click “Thêm”. Hệ thống sẽ hiển thị form nhập thông tin thương hiệu ra màn hình.
       2. Người dùng điền thông tin thương hiệu sau đó chọn “Thêm”. Hệ thống lưu danh mục mới vào bảng “brand”.
    2. *Sửa thương hiệu*:
       1. Người quản trị chọn “sửa” trên một thương hiệu trong danh sách. Hệ thống lấy thông tin thương hiệu trong bảng “brand” và form sửa hiển thị ra màn hình.
       2. Người quản trị điền lại thông tin vào form sửa sau đó chọn “Cập nhât”. Hệ thống lưu thông tin thương hiệu vào bảng “brand”.

3. *Xóa thương hiệu:*

* + - 1. Người quản trị chọn “Xóa” trên một thương hiệu trong danh sách. Hệ thống hiển thị form xóa thương hiệu.
      2. Người quản trị chọn “Đồng ý”. Hệ thống xóa thương hiệu khỏi bảng “barnd”. Use case kết thúc.
  + **Luồng rẽ nhánh:**

a) Tại bước “2b” người quản trị điền thông tin thương hiệu không hợp lệ. Hệ thống báo thông tin không hợp lệ và quay lại bước “2a”.

b) Tại bước “3b” người quản trị điền thông tin thương hiệu không hợp lệ. Hệ thống báo thông tin không hợp lệ và quay lại bước “3a”.

c) Tại bất kỳ thời điểm nào hệ thống không kết nối được với CSDL thì sẽ báo lỗi. Use case kết thúc.

**Các yêu cầu đặc biệt:** Không có.

**Tiền điều kiện:**

* Người dùng đã đăng nhập tài khoản với quyền admin.
* Thiết bị của người dùng được kết nối đẩy đủ internet.

**Hậu điều kiện:** Không có.

**Điểm mở rộng:** Không có.

**11. Use case “Quản lý tài khoản”:**

**Mô tả:** Use case “Quản lý tài khoản” cho phép người quản trị có thể thêm, sửa, xóa tài khoản.

**Luồng sự kiện:**

* **Luồng cơ bản:**

Use case bắt đầu khi người dùng “click” nút “Account” trên màn hình quản trị. Hệ thống sẽ lấy danh sách tài khoaanr trong bảng “accunt” để hiển thị ra màn hình.

* + 1. *Thêm tài khoản*:
       1. Người quản trị click “Add”. Hệ thống sẽ hiển thị form nhập thông tin tài khoản ra màn hình.
       2. Người dùng điền thông tin tài khoản sau đó chọn “Thêm”. Hệ thống lưu tài khỏa mới vào bảng “account”.
    2. *Sửa tài khoản*:
       1. Người quản trị chọn “Update” trên một tài khoản trong danh sách. Hệ thống lấy thông tin tài khoản trong bảng “account” và form sửa hiển thị ra màn hình.
       2. Người quản trị điền lại thông tin vào form sửa sau đó chọn “Cập nhât”. Hệ thống lưu thông tin tài khoản vào bảng “account”.

3. *Xóa tài khoản:*

* + - 1. Người quản trị chọn “Xóa” trên một tài khoản trong danh sách. Hệ thống hiển thị form xóa tài khoản.
      2. Người quản trị chọn “Đồng ý”. Hệ thống xóa tài khoản khỏi bảng “account”. Use case kết thúc.
  + **Luồng rẽ nhánh:**

a) Tại bước “2b” người quản trị điền thông tin tài khoản không hợp lệ. Hệ thống báo thông tin không hợp lệ và quay lại bước “2a”.

b) Tại bước “3b” người quản trị điền thông tin tài khoản không hợp lệ. Hệ thống báo thông tin không hợp lệ và quay lại bước “3a”.

c) Tại bất kỳ thời điểm nào hệ thống không kết nối được với CSDL thì sẽ báo lỗi. Use case kết thúc.

**Các yêu cầu đặc biệt:** Không có.

**Tiền điều kiện:**

* Người dùng đã đăng nhập tài khoản với quyền admin.
* Thiết bị của người dùng được kết nối đẩy đủ internet.

**Hậu điều kiện:** Không có.

**Điểm mở rộng:** Không có.